

CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (HSX: DMC)

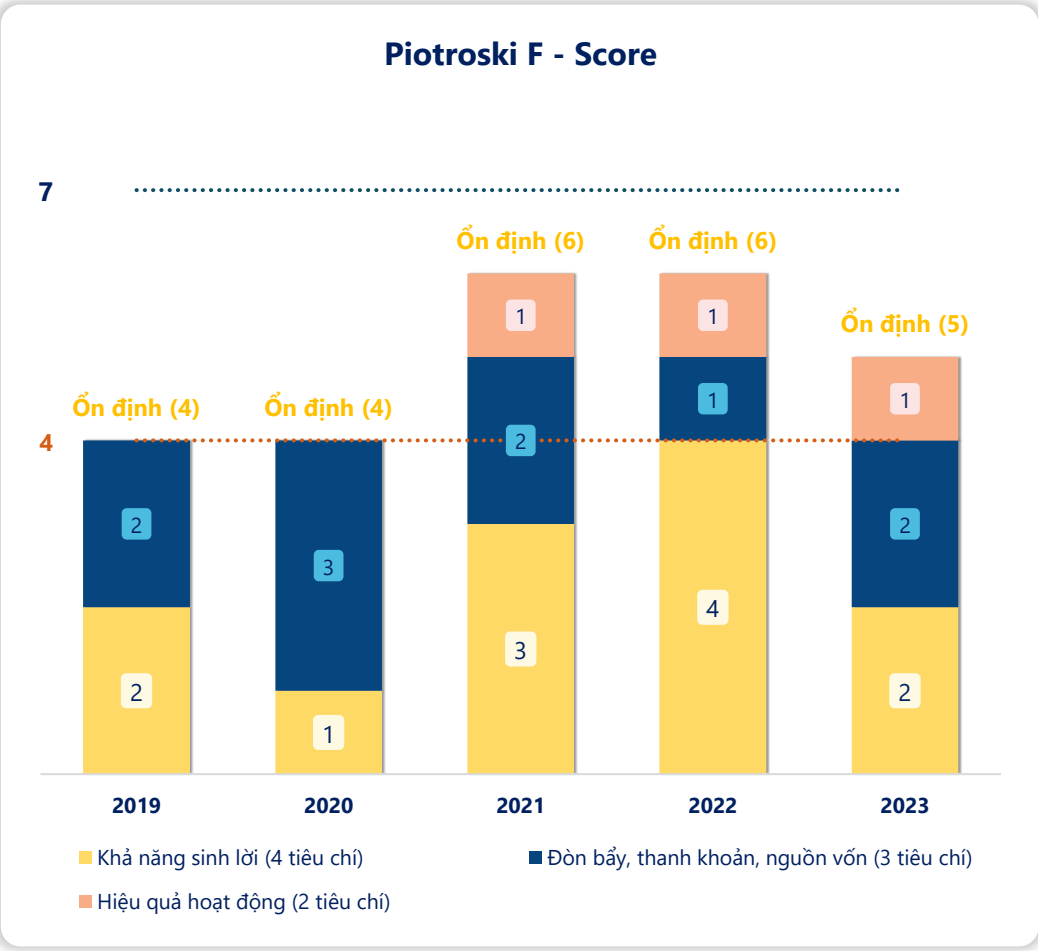
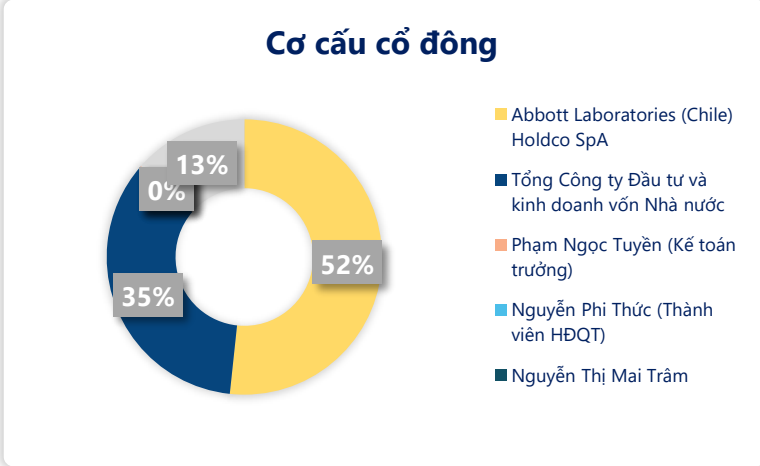
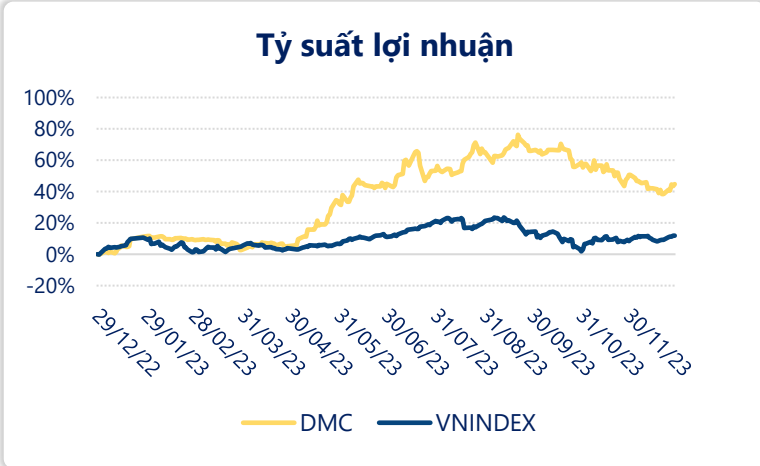
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	57,500 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.5%	-12.9%	-2.9%

Sức mạnh tài chính	2023
Piotroski F - Score	5/9
2023	(Ổn định)

DT thuần	2023
1,719	YoY
tỷ VNĐ	▲ 126
	▲ 7.9%

LN sau thuế	2023
183	YoY
tỷ VNĐ	▼ 17.0
	▼ 8.4%

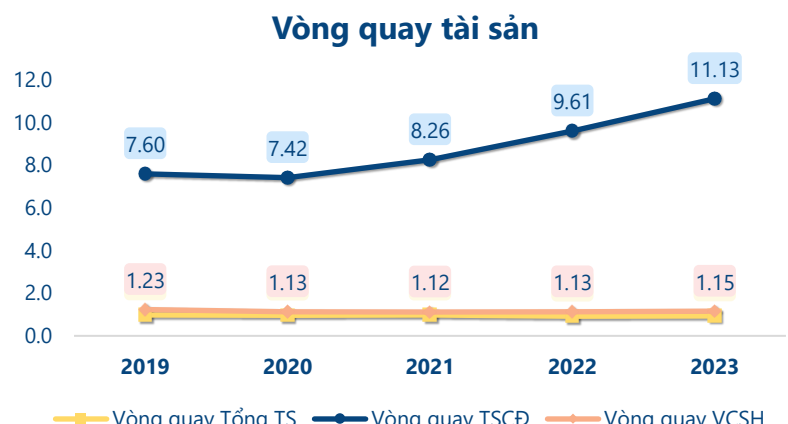
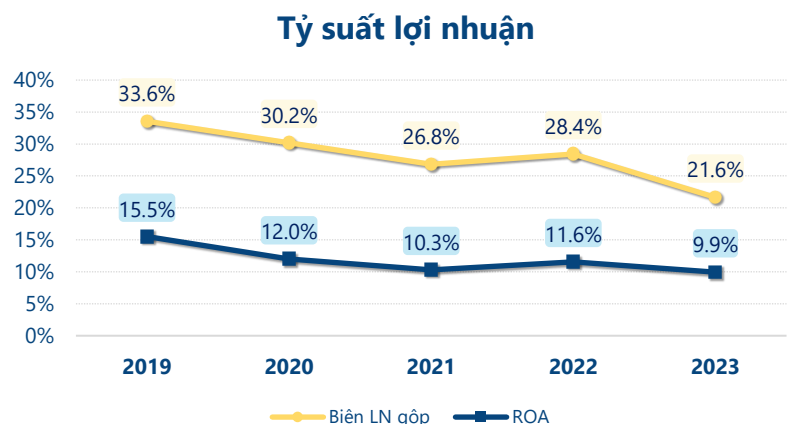
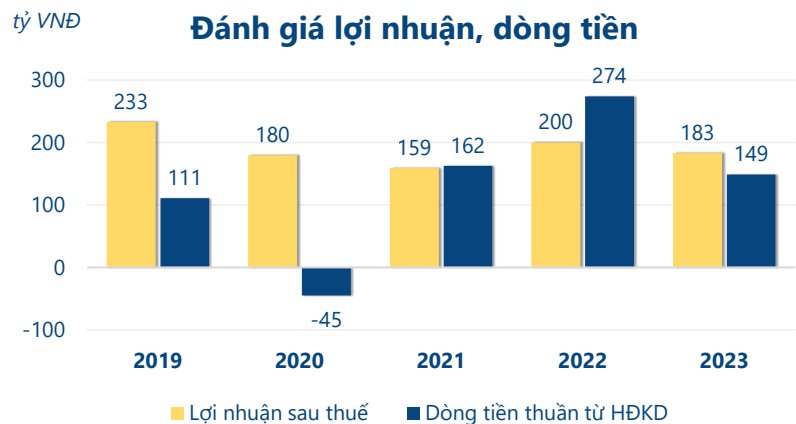


Năm 2023, F-Score của DMC đạt 5/9 thấp hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng "Ổn định".

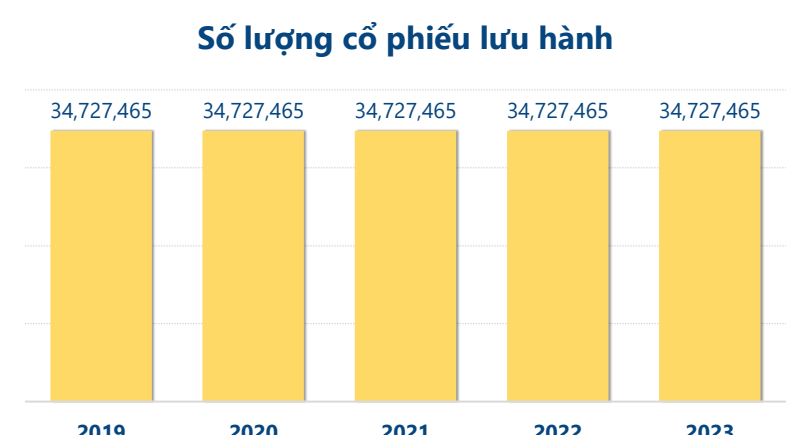
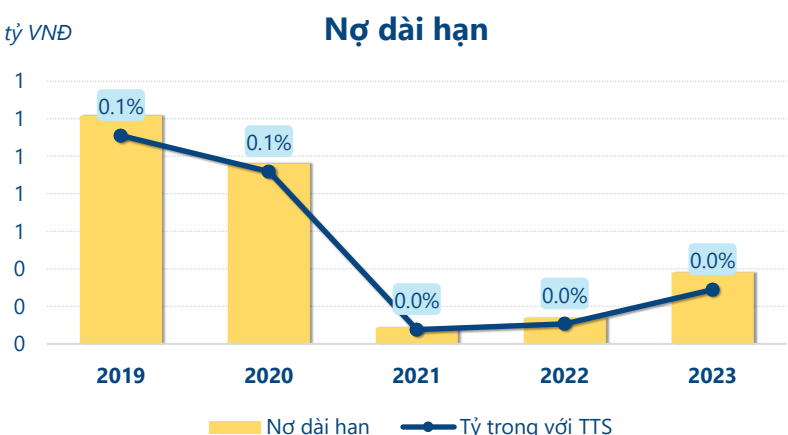
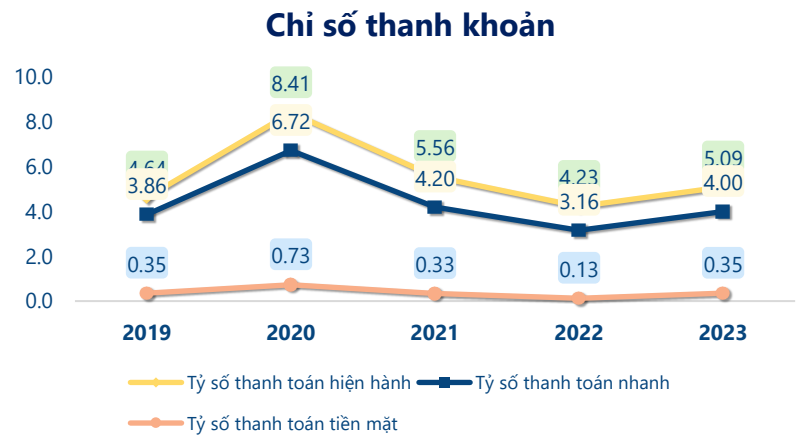
Trong đó, khả năng sinh lời giảm xuống còn 2/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 2/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt điểm 1/2 ở mức ổn định so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tố tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

CTCP Xuất nhập khẩu Y tế Domesco (HSX: DMC)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2023** của **DMC**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, làm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	1,837	1,838	0.0%
Tài sản ngắn hạn	1,660	1,599	3.8%
Tiền và tương đương tiền	109	47.5	130%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	480	405	18.5%
Phải thu ngắn hạn	718	739	-2.9%
Hàng tồn kho	348	403	-13.6%
Tài sản ngắn hạn khác	4.73	4.40	7.5%
Tài sản dài hạn	177	239	-25.9%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	150	159	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.54	11.4	-24.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	17.6	67.6	-74.0%
Tài sản dài hạn khác	1.71	0.94	82.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	317	378	-16.3%
Nợ ngắn hạn	316	378	-16.4%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	268	317	-15.3%
Nợ dài hạn	0.38	0.14	174%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	1,520	1,460	4.2%
Vốn chủ sở hữu	1,520	1,460	4.2%
Vốn điều lệ	347	347	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,468	1,452	1,498	1,593	1,719
Giá vốn hàng bán	976	1,013	1,097	1,140	1,347
Lợi nhuận gộp	493	438	402	453	372
Doanh thu HĐTC	20.0	17.7	14.3	23.6	44.2
Chi phí TC	1.35	-0.76	2.71	10.1	5.21
Chi phí lãi vay	1.16	0.37	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	146	153	145	146	114
Chi phí QLDN	79.9	81.9	70.3	72.2	75.0
LN thuần từ HĐKD	286	222	198	248	222
Lợi nhuận khác	5.31	2.97	1.24	2.27	6.72
LN trước thuế	291	225	199	250	229
Lợi nhuận sau thuế	233	180	159	200	183
LNST của CĐ cty mẹ	233	180	159	200	183

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	111	-44.8	162	274	149
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	18.1	141	-97.8	-225	4.80
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-110	-86.8	-86.8	-86.8	-86.8
Tiền đầu kỳ	79.5	98.4	108	85.4	47.5
Lưu chuyển tiền thuần	18.9	9.16	-22.1	-37.9	66.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	-0.02	0.00	-0.03
Tiền cuối kỳ	98.4	108	85.4	47.5	114